

Số: 1637/QĐ-BHXH

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu phân bổ dự toán thu, chi năm 2024**

**TỔNG GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**

Căn cứ Nghị định số 89/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2949/QĐ-BHXH ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy chế Công khai tài chính; quản lý, sử dụng tài sản; kết quả kiểm toán, thanh tra và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị thuộc hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Quyết định số 1586/QĐ-BHXH ngày 12 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế công khai tài chính; quản lý, sử dụng tài sản; kết quả kiểm toán, thanh tra và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị thuộc hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 2949/QĐ-BHXH;

Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2024;

Căn cứ Tờ trình số 189/TTr-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1635/QĐ-BHXH ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc giao dự toán thu, chi năm 2024; Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Đầu tư.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu phân bổ dự toán thu, chi năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc gồm các nội dung:

Công khai số liệu phân bổ dự toán thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; chi bảo hiểm xã hội từ nguồn quỹ, chi bảo hiểm thất nghiệp, chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế năm 2024 cho Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng ngành Bảo hiểm xã hội, Văn phòng Bảo hiểm xã hội Việt Nam (chi tiết tại Phụ lục I đính kèm).

Công khai căn cứ, nguyên tắc và định mức phân bổ dự toán thu, chi năm 2024 (chi tiết tại Phụ lục II đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Đầu tư, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán; Trưởng Ban Quản lý Thu - Số, Thẻ, Trưởng Ban Thực hiện chính sách bảo hiểm y tế, Chánh Văn phòng Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng ngành Bảo hiểm xã hội, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Giám đốc Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng HDQL BHXH;
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- Các Phó Tổng Giám đốc;
- Công thông tin điện tử BHXH Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, KHĐT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đào Việt Ánh**





**CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU BHXH, BHYT, BHTN; CHI BHXH, BHTN; CHI TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BHXH, BHYT, BHTN GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

**Năm 2024**

(Kèm theo Quyết định số 1637/QĐ-BHXH ngày 18/9/2024 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | BHXH              | Dự toán thu BHXH, BHYT, BHTN | Dự toán chi BHXH, BHTN; chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHYT, BHTN |
|----|-------------------|------------------------------|---|
| A  | B                 | 1                            | 2   |
| 1  | TP. Hà Nội        | 67.218.990                   | 44.690.461  |
| 2  | TP. Hồ Chí Minh   | 93.921.341                   | 37.330.627  |
| 3  | An Giang          | 4.286.872                    | 3.569.320   |
| 4  | Bà Rịa - Vũng Tàu | 8.196.272                    | 4.305.175   |
| 5  | Bạc Liêu          | 1.505.862                    | 1.189.256   |
| 6  | Bắc Giang         | 9.814.832                    | 5.139.957   |
| 7  | Bắc Kạn           | 871.393                      | 830.142   |
| 8  | Bắc Ninh          | 12.909.057                   | 4.210.978   |
| 9  | Bến Tre           | 3.466.518                    | 2.727.475   |
| 10 | Bình Dương        | 28.806.202                   | 10.798.188  |
| 11 | Bình Định         | 4.215.484                    | 3.150.212   |
| 12 | Bình Phước        | 4.317.501                    | 2.198.189   |
| 13 | Bình Thuận        | 3.229.084                    | 2.373.805   |
| 14 | Cà Mau            | 2.501.163                    | 1.806.361   |
| 15 | Cao Bằng          | 1.404.327                    | 1.605.313   |
| 16 | Cần Thơ           | 4.369.387                    | 3.030.667   |
| 17 | Đà Nẵng           | 7.315.679                    | 5.646.722   |
| 18 | Đắk Lắk           | 4.165.786                    | 4.025.714   |
| 19 | Đắk Nông          | 1.318.238                    | 730.830   |
| 20 | Điện Biên         | 1.545.035                    | 1.049.386   |
| 21 | Đồng Nai          | 27.200.045                   | 12.851.031  |
| 22 | Đồng Tháp         | 3.617.970                    | 2.941.007   |
| 23 | Gia Lai           | 3.120.715                    | 2.676.126   |
| 24 | Hà Giang          | 1.983.284                    | 1.239.789   |
| 25 | Hà Nam            | 4.482.190                    | 2.476.668   |
| 26 | Hà Tĩnh           | 3.707.733                    | 3.703.173   |
| 27 | Hải Dương         | 10.361.335                   | 6.224.514   |
| 28 | Hải Phòng         | 15.045.474                   | 10.006.260  |
| 29 | Hậu Giang         | 2.069.796                    | 1.401.014   |
| 30 | Hòa Bình          | 2.593.134                    | 2.457.153   |
| 31 | Hưng Yên          | 6.807.040                    | 3.440.461   |
| 32 | Khánh Hòa         | 4.558.416                    | 3.815.271   |
| 33 | Kiên Giang        | 3.979.058                    | 2.785.308   |
| 34 | Kom Tum           | 1.473.068                    | 1.032.526   |
| 35 | Lai Châu          | 1.074.865                    | 520.388   |
| 36 | Lạng Sơn          | 1.973.001                    | 2.276.366   |
| 37 | Lào Cai           | 2.199.168                    | 1.458.102   |



| TT | BHXH                                   | Dự toán thu BHXH, BHYT, BHTN | Dự toán chi BHXH, BHTN; chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHYT, BHTN |
|----|--|------------------------------|---|
| A  | B                                      | 1                            | 2   |
| 38 | Lâm Đồng                               | 3.377.292                    | 2.606.801   |
| 39 | Long An                                | 10.025.106                   | 5.768.228   |
| 40 | Nam Định                               | 6.266.615                    | 5.341.006   |
| 41 | Nghệ An                                | 9.555.912                    | 9.691.750   |
| 42 | Ninh Bình                              | 3.992.854                    | 3.300.221   |
| 43 | Ninh Thuận                             | 1.479.055                    | 1.244.275   |
| 44 | Phú Thọ                                | 5.594.571                    | 5.133.753   |
| 45 | Phú Yên                                | 2.154.383                    | 1.912.817   |
| 46 | Quảng Bình                             | 2.582.932                    | 2.861.167   |
| 47 | Quảng Nam                              | 5.652.001                    | 3.682.432   |
| 48 | Quảng Ngãi                             | 4.036.869                    | 2.650.766   |
| 49 | Quảng Ninh                             | 8.307.700                    | 7.085.021   |
| 50 | Quảng Trị                              | 1.922.780                    | 1.938.708   |
| 51 | Sóc Trăng                              | 2.644.258                    | 2.219.546   |
| 52 | Son La                                 | 2.649.153                    | 2.106.392   |
| 53 | Tây Ninh                               | 5.730.763                    | 3.677.116   |
| 54 | Thái Bình                              | 6.387.547                    | 5.366.015   |
| 55 | Thái Nguyên                            | 6.699.743                    | 5.354.586   |
| 56 | Thanh Hóa                              | 12.070.371                   | 10.284.698  |
| 57 | Thừa Thiên Huế                         | 4.011.637                    | 3.227.546   |
| 58 | Tiên Giang                             | 6.009.587                    | 4.492.458   |
| 59 | Trà Vinh                               | 2.387.579                    | 1.777.788   |
| 60 | Tuyên Quang                            | 2.083.754                    | 2.431.804   |
| 61 | Vĩnh Long                              | 3.202.113                    | 2.473.915   |
| 62 | Vĩnh Phúc                              | 7.013.003                    | 3.619.123   |
| 63 | Yên Bái                                | 2.086.775                    | 2.217.997   |
| 64 | Văn phòng                              |                              | 286.488   |
| 65 | Viện khoa học BHXH                     |                              | 20.166  |
| 66 | Trường ĐTNV BHXH                       |                              | 36.928  |
| 67 | Trung tâm CNTT                         |                              | 25.862  |
| 68 | Trung tâm Lưu trữ                      |                              | 17.111  |
| 69 | Tạp chí BHXH                           |                              | 1.964   |
| 70 | TT GĐBHYT&TTĐT                         |                              | 22.872  |
| 71 | TT Dịch vụ hỗ trợ, chăm sóc khách hàng |                              | 17.102  |
| 72 | Ban QLDA Đầu tư và xây dựng ngành BHXH |                              | 129.463   |
| 73 | Trung tâm Truyền thông                 |                              | 95.079  |
| 74 | BHXH Việt Nam                          |                              | 774.095   |

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM





## **CÔNG KHAI CĂN CỨ, NGUYÊN TẮC, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: ~~1637~~ /QĐ-BHXH ngày 18 tháng 9 năm 2024 của  
Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam)

### **I. Căn cứ, cơ sở phân bổ dự toán thu, chi năm 2024**

Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN.

Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg ngày 31/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính về BHXH, BHYT, BHTN và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN.

Thông tư số 20/TT-BTC ngày 03/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện cơ chế tài chính về BHXH, BHYT, BHTN và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN; Thông tư số 24/TT-BTC ngày 13/4/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 20/TT-BTC ngày 03/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện cơ chế tài chính về BHXH, BHYT, BHTN và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN.

Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 12/6/2023 của Chính phủ quy định về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hàng tháng.

Quyết định số 447/QĐ-BHXH ngày 18/3/2020 của BHXH Việt Nam ban hành quy định về tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN đối với các đơn vị thuộc hệ thống BHXH Việt Nam.

Tờ trình số 189/TTr-BTC ngày 30/7/2024 của Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán thu, chi BHXH, BHYT, BHTN, chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN năm 2024.

Quyết định số 928/QĐ-TTg ngày 30/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán thu, chi BHXH, BHYT, BHTN và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN năm 2024.

### **II. Nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán thu, chi năm 2024**

#### **1. Dự toán thu BHXH, BHTN, BHYT năm 2024**

Dự toán thu BHXH, BHYT, BHTN năm 2024 giao cho BHXH các tỉnh, thành phố trên cơ sở dự toán thu, chi BHXH, BHYT, BHTN được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 928/QĐ-TTg ngày 30/8/2024, được xác định trên cơ sở số người tham gia, mức đóng, tỷ lệ đóng, trong đó:



### *1.1. Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN*

Dự kiến số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN giao cho BHXH tỉnh căn cứ vào dân số, số lao động trên địa bàn, số lao động và dân số đã tham gia BHXH, BHYT, BHTN và khả năng phát triển người tham gia.

Căn cứ tình hình phát triển kinh tế xã hội, khả năng phát triển lao động và các yếu tố ảnh hưởng (một số chính sách tác động đến công tác thu, phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT) để xác định tỷ lệ tăng lao động cho phù hợp.

Trên cơ sở tỷ lệ tăng bình quân 3 năm trước liền kề và số báo cáo đến 30/6/2024, tăng thấp nhất bằng tỷ lệ 3 năm nhưng không thấp hơn 3% so với thực hiện năm trước liền kề.

Số lao động tham gia BHTN được xác định trên cơ sở số lao động tham gia BHXH, riêng khối hành chính sự nghiệp loại trừ đối tượng là công chức.

### *1.2. Về tiền lương bình quân*

#### a) Lương cơ sở:

Tính tăng lương cơ sở là 1.800.000 đồng từ ngày 01/7/2023 theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ.

- Mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023 điều chỉnh mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng.

#### b) Lương tối thiểu vùng:

- Lương tối thiểu vùng được thực hiện theo Nghị định số 38/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

- Tính tăng mức tiền lương làm căn cứ đóng BHXH, BHYT, BHTN do tăng phụ cấp lương, các khoản bổ sung dự kiến khoảng từ 1% - 2% so với tiền lương năm 2023.

### *1.3. Về tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, BHTN*

Tỷ lệ đóng BHXH bắt buộc (bao gồm cả bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp) là 25,5% mức tiền lương (bao gồm cả phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác) của đối tượng tham gia BHXH bắt buộc.

Tỷ lệ đóng BHXH tự nguyện là 22% mức thu nhập tháng người tham gia BHXH tự nguyện lựa chọn.

Tỷ lệ đóng BHYT là 4,5% mức tiền lương của đối tượng cùng tham gia BHXH, BHYT bắt buộc; 4,5% mức lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng, trợ cấp thất nghiệp; 4,5% mức lương cơ sở đối với các đối tượng còn lại.

Tỷ lệ đóng BHTN là 2% mức tiền lương của đối tượng tham gia BHTN.

## **2. Dự toán chi BHXH, BHTN từ nguồn quỹ; chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHTN, BHYT năm 2024**

### **2.1. Dự toán chi BHXH, BHTN từ nguồn quỹ**

Dự toán chi BHXH, BHTN năm 2024 giao cho BHXH các tỉnh trên cơ sở số người hưởng và mức chi bình quân, cụ thể:

- Số người hưởng: tính trên cơ sở số người bình quân hưởng năm 2023 và tốc độ tăng, giảm hàng năm của từng tỉnh.

- Mức chi bình quân: xác định trên cơ sở mức chi bình quân của năm 2023 tính riêng cho từng loại đối tượng.

- Mức chi và số chi: theo mức lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hàng tháng thực hiện theo Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023 của Chính phủ và mức lương cơ sở theo quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 là 1.800.000 đồng/tháng tính đủ cho 12 tháng.

## **2.2. Dự toán chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHTN, BHYT năm 2024**

Dự toán chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHTN, BHYT năm 2024 giao cho các đơn vị trên cơ sở dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao và phân bổ theo nguyên tắc sau:

Căn cứ vào biên chế kế hoạch được Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam giao với mức lương cơ sở là 1,8 triệu đồng, hệ số tiền lương tại thời điểm tháng 12 năm 2023 và tăng lương định kỳ hàng năm.

Căn cứ vào nhiệm vụ, khối lượng công việc và tính chất phức tạp của các hoạt động nghiệp vụ quản lý của từng đơn vị trong năm 2024 đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ.

Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHTN, BHYT đối với các đơn vị trực thuộc thực hiện theo quy định tại Quyết định số 447/QĐ-BHXH ngày 18/03/2020 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam./.

**BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**